

校園・職場・性騷擾

TRƯỜNG HỌC · NƠI LÀM VIỆC · QUẢY RỐI TÌNH DỤC

境外生(外籍生、僑生、港澳生或陸生)宣導性別平等教育法及僑外學生在臺灣工作相關法令規定說明會

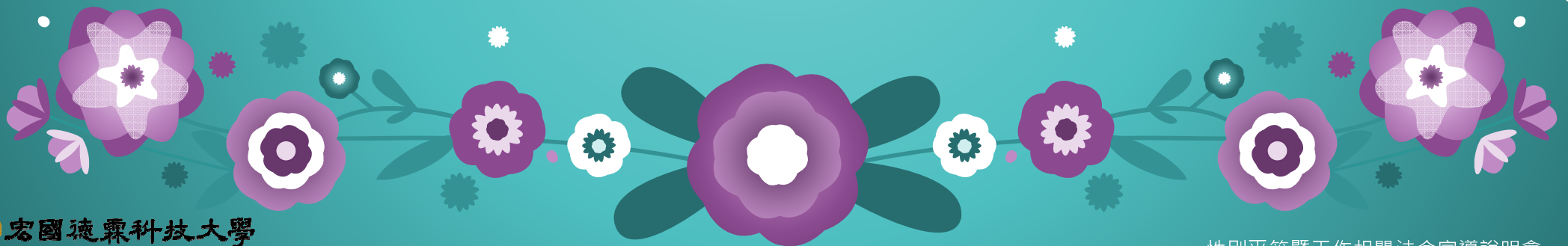
講者：林帥月 時間：111年12月27日(二)

話說從頭……

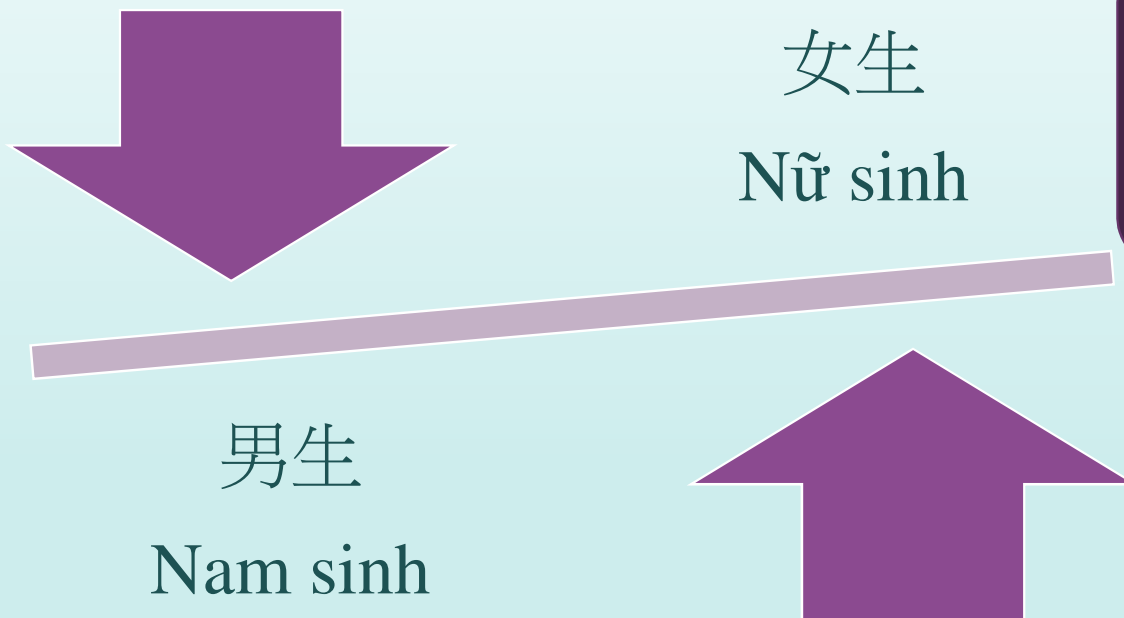
我們為什麼要談「性別平等」

Hãy bắt đầu lại từ đầu...

Tại sao chúng ta lại nói về "bình đẳng giới"



對於「性別」，你知道什麼？ Bạn biết gì về "giới tính"?



有關性、性別以及性
別認同、性傾向

Về giới tính, giới tính và sự
nhận định về giới tính, xu
hướng tính dục

性別真的平等嗎？
Giới tính có thực sự bình đẳng?

生理性別數不分上下

Số giới tính sinh học không phân cao thấp

- 世界人口已達到78億人(截至2021年11月) Dân số thế giới đã cán mốc 7,8 tỷ người (tính đến tháng 11 năm 2021)
- 由於北半球陸地較多，世界90%的人口都生活在北半球。Do diện tích đất đai lớn ở bắc bán cầu nên 90% dân số thế giới sống ở bắc bán cầu.
- 全球人口**男女性別比大約為1.04:1**，即每1.04個男性男性人數略多於女性。Tỷ lệ giới tính của dân số toàn 1,04:1, tức là cứ 1,04 nam trên 1 nữ, thì nam nhiều hơn

你知道越南的生理性別比例嗎？
Bạn có biết tỷ lệ giới tính sinh học ở Việt Nam?

越南人口，女略多於男；
但出生別卻是男多於女，
約1.07 : 1

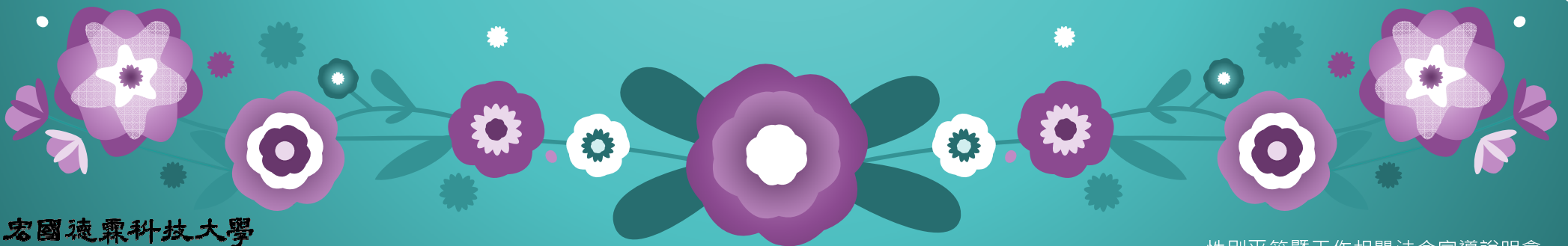
Dân số Việt Nam nữ nhiều hơn nam một chút nhưng nam nhiều hơn nữ theo giới tính khi sinh, khoảng 1,07:1

中央通訊社-越南重男輕女新生兒性別嚴重失衡 難逃負面惡果
<https://www.cna.com.tw/news/aopl/202111030219.aspx>
越南2019年新生兒男女比為115.5 : 100，性別比例嚴重失衡。

Năm 2019, tỷ lệ nam/nữ khi mới sinh ở Việt Nam là 115,5:100, mất cân bằng giới tính nghiêm trọng.

在台灣……
與性別平等相關的法令
Ở Đài Loan...

Các pháp luật liên quan đến bình đẳng giới



性平三法與跟騷法

Ba luật bình đẳng giới và luật chống rình rập

性別平等教育法：(校園)保障受教權，行為雙方有一方必須是學生

Luật giáo dục bình đẳng giới tính: (trong nhà trường) Để bảo vệ quyền được giáo dục, một trong các bên phải là học sinh

性別工作平等法：(工作場所)保障工作權

Luật bình đẳng giới trong công việc (nơi làm việc) đảm bảo quyền làm việc

性騷擾防治法：(上述場域之外)從保障人身安全出發

Luật phòng chống quấy rối tình dục: (ngoài các lĩnh vực nêu trên) bắt đầu từ việc bảo vệ an toàn cá nhân

- 跟蹤騷擾防制法(111.6.1)保護個人身心安全、行動自由、生活私密領域及資訊隱私，免於受到跟蹤騷擾行為侵擾，維護個人人格尊嚴

Đạo luật ngăn chặn rình rập (111.6.1) Bảo vệ sự an toàn về thể chất và tinh thần cá nhân, quyền tự do đi lại, các lĩnh vực riêng tư trong cuộc sống và quyền riêng tư thông tin, không bị theo dõi và quấy rối, đồng thời duy trì phẩm giá cá nhân

■反覆或持續的行為 hành vi lặp đi lặp lại hoặc dai dẳng

■違反意願且與性或性別有關, nguyên vọng có liên

■使人心生
thấy đáng

持續性高、危險性高、
恐懼性高、傷害性高
Tính duy trì cao, tính nguy
hiểm cao, rất sợ hãi, tính tổn
thương cao

立法精神與目的

Tinh thần và mục đích pháp luật

◆性別平等教育法 Luật bình đẳng giới trong giáo dục

第 1 條 為促進性別地位之實質平等，消除性別歧視，維護人格尊嚴，厚植並建立性別平等之教育資源與環境，特制定本法。

Điều 1 Đạo luật này được ban hành đặc biệt để thúc đẩy bình đẳng thực chất về tình trạng giới, xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, duy trì phẩm giá con người, đồng thời làm phong phú và thiết lập các nguồn lực và môi trường giáo dục cho bình đẳng giới.

◆性別工作平等法 Đạo luật bình đẳng giới trong công việc

第 1 條 為保障性別工作權之平等，貫徹憲法消除性別歧視、促進性別地位實質平等之精神，爰制定本法。

Điều 1 Đạo luật này được ban hành nhằm bảo vệ sự bình đẳng về quyền làm việc của các giới, thực hiện tinh thần của Hiến pháp về xóa bỏ phân biệt đối xử về giới và thúc đẩy bình đẳng giới thực chất.

立法精神與目的

Tinh thần và mục đích pháp luật

◆性騷擾防治法 Đạo luật phòng chống quấy rối tình dục

第 1 條 為防治性騷擾及保護被害人之權益，特制定本法。

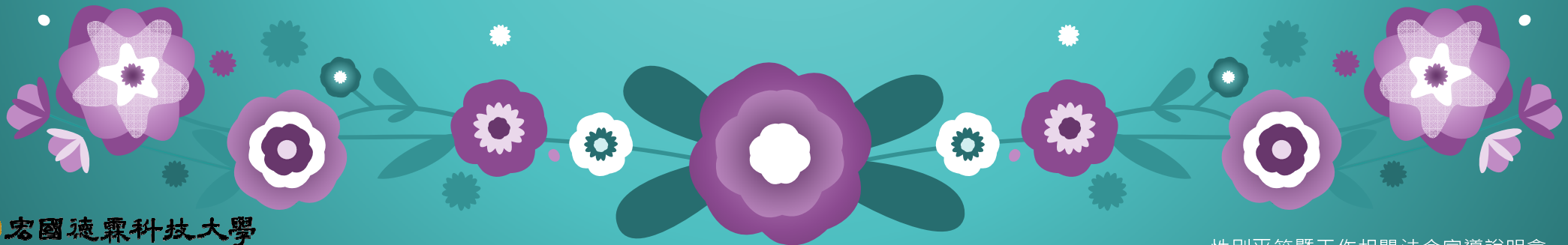
Điều 1 Đạo luật này được ban hành đặc biệt để ngăn chặn quấy rối tình dục và bảo vệ quyền và lợi ích của nạn nhân.

◆跟蹤騷擾防制法 Đạo luật ngăn chặn quấy rối rình rập

第 1 條 為保護個人身心安全、行動自由、生活私密領域及資訊隱私，免於受到跟蹤騷擾行為侵擾，維護個人人格尊嚴，特制定本法。

Điều 1 Luật này được ban hành đặc biệt để bảo vệ sự an toàn về thể chất và tinh thần của cá nhân, quyền tự do đi lại, các lĩnh vực riêng tư trong cuộc sống và quyền riêng tư thông tin, khỏi bị quấy rối bởi hành vi rình rập và quấy rối, đồng thời để duy trì phẩm giá cá nhân.

什麼是……
「性騷擾」
Thế nào là...
"Quấy rối tình dục"



性騷擾的定義 Định nghĩa quấy rối tình dục

- 各個法規的定義不盡相同。Định nghĩa trong các quy định khác nhau cũng sẽ không giống nhau.
- 一切**不受到歡迎**的，與**性或性別**有關的言行舉止，讓被行為者感到**不舒服、不自在**，覺得**被冒犯、被侮辱**；在嚴重情況下，會影響到被行為者**就學或就業的機會或表現或日常生活之進行者**。(王如玄律師) Mọi lời nói và hành động khiếm nhã, có tính chất tình dục hoặc giới tính khiến nạn nhân cảm thấy khó chịu, không thoải mái, khó chịu, cảm thấy bị xúc phạm, bị nhục mạ; trường hợp nghiêm trọng sẽ ảnh hưởng đến cơ hội học tập, việc làm của nạn nhân hoặc của người biểu diễn hoặc cuộc sống hàng ngày. (Luật sư Vương Như Huyền)
- 而跟騷法適用者，**強調「持續或反覆」並「令人心生畏怖」**。**Đối với những người áp dụng luật chống rình rập, nó nhấn mạnh tính "liên tục hoặc lặp đi lặp lại" và “khiến cho người khác cảm thấy đáng sợ”**.

性騷擾的態樣(舉例)

Các hình thức quấy rối tình dục (ví dụ)

A. 身體行為 Hành vi cơ thể

- ◆ 緊抱、強吻，不具善意的輕拍臀、頭或撫摸

Ôm chặt, cưỡng hôn, vỗ mông 1 cách không có thiện ý, vỗ vai đầu hoặc sờ

- ◆ 講話時，不令人歡迎的強搭肩或背

Khi nói chuyện, quàng vai hoặc lưng mạnh khiến người khác không thích

- ◆ 假意按摩肩、背、頭

Giả vờ xoa bóp vai, lưng, đầu

- ◆ 逼近或故意擦撞

Tiếp cận hoặc cố ý va phải

B. 言詞行為 Hành vi ngôn ngữ

- 帶性意涵的吹口哨或貓叫
- Huýt sáo hoặc kêu meo meo với ý nghĩa tình dục
- 常把談話主題帶到性的方面
- Thường đưa phương diện tình dục vào chủ đề nói chuyện vào
- 追問個人性隱私或性生活
- Hỏi về quyền riêng tư cá nhân hoặc đời sống tình dục
- 對個人的身材、衣服或外表與性方面評語
- Nhận xét về cơ thể, quần áo hoặc ngoại hình và giới tính của ai đó
- 愛講黃色笑話或故事
- Thích kể những câu chuyện cười hoặc những câu chuyện tục tĩu

性騷擾的態樣(舉例)

Các hình thức quấy rối tình dục (ví dụ)

C.性別騷擾 Quấy rối giới tính

- **生理性別**：女人就應該在家裡煮飯，幹嘛出來工作？
- **Giới tính sinh học**: phụ nữ nên nấu ăn tại nhà, tại sao phải ra ngoài làm việc?
- **性別特質**：太平公主、娘娘腔、男人婆.....
- **Đặc điểm giới tính**: Công chúa Thái Bình, ẻo lả, tomboy ...
- **性別認同**：不男不女的妖怪
- **Nhận thức về giới tính**: yêu quái nam không ra nam, nữ không ra nữ
- **性傾向**：同性戀者讓人覺得噁心
- **Xu hướng tình dục**: Đồng tính luyến ái thật ghê tởm

D.其他 Khác

- 身體或手的行動有性暗示
- **Hành động cơ thể hoặc tay có tính gợi dục**
- 在辦公室牆上張貼暴露的人體海報
- **Dán những bức họa khỏa thân người trong văn phòng**
- 展示性暗示的幻燈片、掛圖或色情照片
- **Trình chiếu khiêu dâm, treo tranh hoặc ảnh khiêu dâm**
- 贈送與性有關的私人禮物
- **tặng quà cá nhân có tính chất tình dục**
- 在他人面前做出撫慰自己身體的不當動作
- **Thực hiện những cử chỉ không phù hợp như vuốt ve cơ thể của chính mình trước mặt người khác**

符合跟蹤騷擾的不當行為

Hành vi sai trái được coi là theo dõi

持續性高、危險性高、
恐懼性高、傷害性高
Tính duy trì cao, nguy hiểm cao,
sợ hãi cao, tổn hại cao



- 一、監視、觀察、跟蹤或知悉特定人行蹤。(監視觀察)

Theo dõi, quan sát, rình rập hoặc nắm rõ được hành tung của một người cụ thể. (giám sát và quan sát)

- 二、以盯梢、守候、尾隨或其他類似方式接近特定人之住所、居所、學校、工作場所、經常出入或活動之場所。(尾隨接近)

Tiếp cận nơi ở, nơi cư trú, trường học, nơi làm việc, nơi thường xuyên ra vào hoặc hoạt động của một người cụ thể bằng cách rình rập, chờ đợi, theo dõi hoặc các phương tiện tương tự khác. (cách tiếp cận theo sau)

- 三、對特定人為警告、威脅、嘲弄、辱罵、歧視、仇恨、貶抑或其他相類之言語或動作。(歧視貶抑)

Cảnh báo, đe dọa, chế giễu, lăng mạ, phân biệt đối xử, thù hận, coi thường hoặc những lời nói hoặc hành động tương tự khác đối với những người cụ thể. (phân biệt đối xử và xúc phạm)

- 四、以電話、傳真、電子通訊、網際網路或其他設備，對特定人進行干擾。(通訊騷擾)
- Quấy rối một người cụ thể bằng điện thoại, fax, liên lạc điện tử, Internet hoặc thiết bị khác. (quấy rối truyền thông)

符合跟蹤騷擾的不當行為

Hành vi sai trái được coi là theo dõi

持續性高、危險性高、
恐懼性高、傷害性高
Tính duy trì cao, nguy hiểm cao,
sợ hãi cao, tổn hại cao



- 五、對特定人要求約會、聯絡或為其他追求行為。(不當追求)
- **Yêu cầu hẹn hò, liên lạc hoặc hành vi tán tỉnh khác của một người cụ thể. (theo đuổi không đúng cách)**
- 六、對特定人寄送、留置、展示或播送文字、圖畫、聲音、影像或其他物品。(寄送物品)
- **Gửi, giữ lại, hiển thị hoặc truyền văn bản, hình ảnh, âm thanh, hình ảnh hoặc các mục khác cho một người cụ thể. (vận chuyển mặt hàng)**
- 七、向特定人告知或出示有害其名譽之訊息或物品。(妨害名譽)
- **Nói hoặc trình bày thông tin hoặc mục có hại cho danh tiếng của một người cụ thể. (tổn hại danh tiếng)**
- 八、濫用特定人資料或未經其同意，訂購貨品或服務。(冒用個資)
- **Lạm dụng dữ liệu cá nhân cụ thể hoặc đặt hàng hoặc dịch vụ mà không có sự đồng ý của họ. (Giả mạo thông tin cá nhân)**





撰文：詩寧/出版：2017-01-10 19:13
香港01
https://www.hk01.com/article/64859?utm_source=01articlecopy&utm_medium=referral



https://encrypted-tbn0.gstatic.com/images?q=tbn:ANd9GcQ1UpqRT8UKKjIogTe7A_oaAf00jzniDaev7A&usqp=CAU



https://static.appledaily.com.tw/prod/2022-07/E09D0B957E0EB47232F8FBB3BA/c7749c56001801c7af880453aa06d81e_small.jpg

妳是新來的實習生喔！長得這麼漂亮！下班跟我去唱歌，我會罩妳喔！

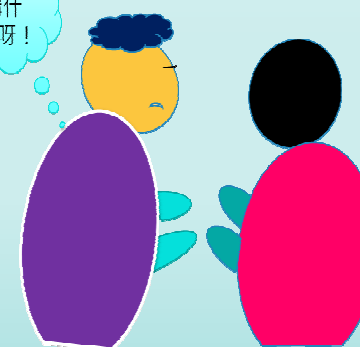


很討厭耶！



<https://encrypted-tbn0.gstatic.com/images?q=tbn:ANd9GcQtUYJqvMyU1J2DVSb45d1MwE2q1KvYLkweIg&usqp=CAU>

講什麼呀！



唉唷！你動作這「幼秀」，面皮這白，在家是少爺嘍！還是同性戀？

遇到性騷擾/跟蹤騷擾、性侵害、性霸凌，
怎麼辦？

Tôi nên làm gì nếu gặp phải quấy rối/theo dõi tình
dục, tấn công tình dục hoặc bắt nạt tình dục?



身分為學生/校園—性別平等教育法

Tư cách là Sinh viên/Trường học—Đạo luật Bình đẳng giới trong Giáo dục

勇敢說不、不要隱忍，告知信任的老師或親至
學務處性平窗口提申請調查

Hãy đủ can đảm để nói không, đừng chần chừ, hãy nói với một giáo viên đáng tin cậy hoặc đến cửa sổ phẳng của Phòng Học vụ để nộp đơn xin điều tra

知悉者或接獲申請調查，24小時內進行校安通報，並移請性別平等教育委員會處理

Người biết chuyện hoặc tiếp nhận đơn đề nghị điều tra, báo cáo an toàn trong nhà trường trong vòng 24h, chuyển cho Ủy ban Giáo dục bình đẳng giới xử lý.

性平會20日內決定是否受理；並決定是否成立
調查小組調查釐清事實

Hội bình đẳng giới sẽ quyết định có chấp nhận thụ lý trong vòng 20 ngày hay không và quyết định có thành lập một nhóm điều tra để điều tra và làm rõ sự thật hay không

若調查屬實，將依規予以行為人必要之教育相關處置；併被行為人提供輔導措施

Nếu kết quả điều tra là đúng thì người phạm tội sẽ bị áp dụng biện pháp giáo dục cần thiết theo quy định; người phạm tội sẽ được áp dụng các biện pháp tư vấn



1. 申訴人或檢舉人具真實身分
Danh tính thật người khiếu nại hoặc người tố cáo
2. 為性平事件範疇
Đối với phạm vi sự việc về bình đẳng giới
3. 非經審理結束之案件
Các vụ án chưa xét xử chưa kết thúc

身為學生/校園—性別平等教育法(QA)

Tư cách là Sinh viên/Nhà trường- Đạo luật Bình đẳng giới trong Giáo dục (QA)



如果我被其他學校學生騷擾了，怎麼辦？

Tôi nên làm gì nếu tôi bị học sinh từ các trường khác quấy rối?

兼任老師，課堂講黃色笑話，很討厭？

Giáo viên tạm thời kể chuyện cười khiêu dâm trong lớp, rất khó chịu?

我被騷擾了，告訴老師，老師不理我？

Tôi bị quấy rối, nói với giáo viên, giáo viên không để ý đến tôi?

行政單位人員諷刺我的身材，很受傷？

Người trong đơn vị hành chính châm biếm cơ thể của tôi, rất đau lòng?

1.一方為學生；另一方為教職員工生

Một bên là sinh viên, một bên là giáo viên viên chức
2.跨校也是準此處理

Khác trường cũng phải tuân theo quy trình xử lý này



宏國

身分為學生，但實習或打工—性別工作平等法

Là sinh viên nhưng đang thực tập hoặc làm việc bán thời gian - Đạo luật bình đẳng giới trong công việc



勇敢說不，不要隱忍，告訴上司、較友善的同事、同學、老師
Mạnh dạn nói không, không âm thầm chịu đựng, nói với sếp,
đồng nghiệp, bạn học, thầy cô

冷靜蒐證，人地時地物盡量明確
Bình tĩnh tìm kiếm bằng chứng, cố gắng nắm rõ
ràng về con người, địa điểm, thời gian và đặc điểm

團體行動，不要讓對方有可乘之機
Hành động đoàn thể, không được để phía đối
phương lợi dụng

尋求協助，請他人協助注意
yêu cầu giúp đỡ, nhờ người khác chú ý

實習生所屬學校知悉其實
習期間遭受性騷擾時，**所
屬學校應督促實習之單位
採取立即有效之糾正及補
救措施**，並應提供實習生
必要協助。

Khi trường học nơi thực tập sinh
biết rằng thực tập sinh đã bị quấy rối
tình dục trong quá trình thực tập,
nhà trường phải thúc giục đơn vị
thực tập thực hiện các biện pháp
khắc phục và khắc phục ngay lập tức
và hiệu quả, đồng thời cung cấp cho
thực tập sinh sự hỗ trợ cần thiết.

性別平等暨工作相關法令宣導說明會

性別要平等 世界多美好

Giới tính cần bình đẳng
Một thế giới tuyệt vời

謝謝大家的聆聽
Cảm ơn sự lắng nghe của mọi người



pixtastock.com - 8038084

圖片出處：<https://en.pimg.jp/080/380/840/1/80380840.jpg>

影片連結 liên kết video

<https://www.youtube.com/watch?v=esv9SJL3uX8>(同工不同酬)

